

HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN

TRẦN THỊ LIÊN*

Biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự cần phải được quy định chặt chẽ về căn cứ, trình tự, thủ tục áp dụng vì đó là những biện pháp cưỡng chế của Nhà nước có thể tác động đến quyền con người, quyền công dân. Bài viết phân tích các bất cập trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 về biện pháp ngăn chặn, từ đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 về vấn đề này.

Từ khoá: Biện pháp ngăn chặn, tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Ngày nhận bài: 15/5/2020; Biên tập xong: 08/6/2020; Duyệt đăng: 10/8/2020.

Preventive measures in criminal proceedings need to be strictly prescribed on the applied grounds, procedures and formalities since they are coercive measures of the State that can affect human rights and citizen rights. The paper sheds light on inadequacies of the 2015 Criminal Procedures Code on preventive measures, then suggests some solutions to perfect the 2015 CrPC's provisions on this matter.

Keywords: Preventive measures, criminal procedures, the 2015 Criminal Procedures Code.

1. Những hạn chế, bất cập trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về biện pháp ngăn chặn

1.1. Về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn

Nhóm biện pháp ngăn chặn được quy định tại Chương VII “Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế” của BLTTHS năm 2015. Theo Điều 109, biện pháp ngăn chặn bao gồm: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự trước hết phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về căn cứ áp dụng, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc “Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân” (Điều 8 BLTTHS năm 2015); nguyên tắc “Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể” (Điều 10 BLTTHS năm 2015). Theo quy định tại khoản 1 Điều 109 BLTTHS năm 2015, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ được phép áp dụng biện pháp ngăn chặn khi có các căn

cứ sau: Để kịp thời ngăn chặn tội phạm; khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có căn cứ cho rằng họ sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để đảm bảo thi hành án. Mỗi biện pháp ngăn chặn có thể vận dụng một hoặc nhiều căn cứ, tùy thuộc vào tính chất của biện pháp ngăn chặn đó. Ví dụ: Biện pháp ngăn chặn “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” áp dụng trong trường hợp có căn cứ cho rằng một người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (điểm a, khoản 1 Điều 110). Như vậy, căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn trong trường hợp này là để kịp thời ngăn chặn tội phạm. Trong khi đó, biện pháp ngăn chặn tạm giam có thể được áp dụng khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có căn cứ cho rằng họ sẽ tiếp tục phạm tội (khoản 2 Điều 119 BLTTHS năm 2015).

* Tiến sĩ, Khoa Pháp luật hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 109 quy định cả ba căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn trong một cụm từ là *“khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án”*. Việc quy định cả ba căn cứ trong một cụm từ như trên là không hợp lý vì đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn được nêu trong căn cứ này là *“người bị buộc tội”*; trong khi căn cứ thứ ba *“để đảm bảo thi hành án”* không chỉ áp dụng đối với người bị buộc tội mà còn áp dụng với đối tượng là người bị kết án.

Tách riêng quy định này, đây là ba căn cứ độc lập: i) khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; ii) khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ tiếp tục phạm tội; iii) để đảm bảo thi hành án. Căn cứ *“để đảm bảo thi hành án”* là một trong các căn cứ để áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam, biện pháp tạm giam và một số biện pháp ngăn chặn khác. Cụ thể, khoản 2 Điều 329 BLTTHS năm 2015 quy định *“Trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì họ chỉ bị bắt tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật”*. Như vậy, đối tượng áp dụng biện pháp bắt tạm giam khi bản án đã có hiệu lực pháp luật phải là người bị kết án chứ không còn là bị cáo nữa. Tương tự, khoản 3 Điều 347 BLTTHS năm 2015 quy định *“Đối với bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án.”* Bản án của Tòa án cấp phúc thẩm sẽ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án¹ nên việc áp dụng biện pháp tạm giam trong trường hợp này áp dụng với người bị kết án phạt tù chứ không phải là với bị cáo. Mặt khác, theo quy định tại Điều 391 BLTTHS năm 2015, ở giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng giám đốc thẩm cũng có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn với người đã bị kết án khi có căn cứ cho rằng cần phải tiếp tục tạm giam họ. Do đó, với tính chất là một

điều luật quy định căn cứ chung áp dụng cho tất cả các biện pháp ngăn chặn, nếu khoản 1 Điều 109 chưa quy định về căn cứ áp dụng đối với người bị kết án nhằm đảm bảo thi hành án thì việc quy định về việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với người bị kết án ở giai đoạn xét xử và giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật như quy định tại Điều 329, Điều 347 và Điều 391 BLTTHS năm 2015 là không phù hợp và thống nhất. Thực tiễn cho thấy, ngay trong biểu mẫu của ngành Tòa án cũng không có biểu mẫu nào áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giam đối với người bị kết án².

Bên cạnh đó, khoản 1 và khoản 2, Điều 109 BLTTHS năm 2015 đều đề cập đến cùng một biện pháp ngăn chặn là biện pháp *“bắt người”* nhưng giữa hai khoản của điều luật lại có sự mâu thuẫn với nhau về tên gọi của biện pháp này. Khoản 1 Điều 109 dùng thuật ngữ *“bắt”* nhưng khoản 2 Điều 109 quy định cụ thể về các trường hợp bắt lại sử dụng thuật ngữ là *“bắt người”*. Biện pháp bắt người quy định tại khoản 2 Điều 109 bao gồm: biện pháp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang; bắt người đang bị truy nã; bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Các biện pháp bắt người này được quy định cụ thể tại các Điều 110 (Giữ người trong trường hợp khẩn cấp), Điều 111 (Bắt người phạm tội quả tang), Điều 112 (Bắt người đang bị truy nã), Điều 113 (Bắt bị can, bị cáo để tạm giam) và Điều 503 (Bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ). Tuy nhiên, tên gọi của một số biện pháp ngăn chặn không thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015. Cụ thể, biện pháp *“Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”* không được quy định trong một điều luật cụ thể. Điều 110 quy định về biện pháp *“Giữ người trong trường hợp*

¹ Khoản 2 Điều 355 BLTTHS năm 2015.

² Xem: Danh mục 60 biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của BLTTHS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

khẩn cấp” nhưng trong đó bao gồm cả biện pháp “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”. Điều 503 quy định về biện pháp “bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ” chứ không phải là “bắt người bị yêu cầu dẫn độ” như quy định tại khoản 2 Điều 109.

Những lỗi kỹ thuật lập pháp nêu trên có ảnh hưởng không nhỏ đến việc điều chỉnh quy định về các biện pháp ngăn chặn cụ thể và thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn. Ví dụ, mặc dù khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định về biện pháp bắt người bị yêu cầu dẫn độ và Điều 503 cũng quy định biện pháp “bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ”, nhưng trong biểu mẫu tố tụng của cả ba cơ quan tiến hành tố tụng đều không đề cập đến quyết định tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn này³.

1.2. Về các biện pháp ngăn chặn cụ thể

Trên cơ sở nghiên cứu các quy định cụ thể về biện pháp ngăn chặn, chúng tôi cho rằng BLTTHS năm 2015 còn một số điểm bất cập như sau:

Thứ nhất, quy định về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp tại Điều 110 BLTTHS năm 2015 còn có điểm chưa thống nhất và mâu thuẫn với một số quy định khác trong BLTTHS năm 2015. Mặc dù tên của điều luật là biện pháp “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” nhưng trong đó quy định cả biện pháp “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”, trong khi đây là hai biện pháp ngăn chặn riêng biệt. “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp” là

một biện pháp ngăn chặn độc lập, còn “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” là một trường hợp bắt cụ thể của biện pháp ngăn chặn độc lập khác là “bắt người”⁴. Như vậy, trong một điều luật đã quy định cả hai biện pháp ngăn chặn, nhưng tên gọi lại chỉ thể hiện một biện pháp ngăn chặn là “giữ người trong trường hợp khẩn cấp”. Do vậy, nếu giữ nguyên tên gọi của Điều 110 là “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” thì cần phải có một điều luật độc lập quy định về việc “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”, hoặc tên của Điều 110 BLTTHS năm 2015 phải thể hiện rõ cả hai biện pháp này thì mới đảm bảo sự thống nhất trong quy định của BLTTHS năm 2015 về các biện pháp ngăn chặn.

Mặt khác, việc quy định các thủ tục tiến hành ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp cũng không phù hợp và thống nhất với các quy định về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Cụ thể, khoản 4 Điều 110 BLTTHS năm 2015 quy định ngay sau khi ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc Cơ quan điều tra tiếp nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải lấy lời khai ngay và phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Như vậy, ngay sau khi ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra phải ra quyết định tạm giữ rồi mới ra lệnh bắt người này. Điều 59 và Điều 117 BLTTHS năm 2015 cũng quy định biện pháp tạm giữ áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Rõ ràng, nếu thực hiện lệnh bắt sau khi đã có quyết định tạm giữ thì người bị bắt không phải là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp nữa, mà đã là người bị tạm giữ.

Đối chiếu các điều luật này với nhau, có thể thấy rõ sự không phù hợp trong việc

³ Xem: Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 của Bộ công an quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự; Danh mục mẫu văn bản tố tụng, văn bản nghiệp vụ thực hiện trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (Ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao); Danh mục 60 biểu mẫu trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của BLTTHS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

⁴ Vũ Gia Lâm, Biện pháp ngăn chặn “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp” theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Tạp chí Kiểm sát, số 01/2019, tr.20

sắp xếp thứ tự các hoạt động mà Cơ quan điều tra phải thực hiện ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc tiếp nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Cần phải xác định rõ, việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp là tiền đề để “chờ” Viện kiểm sát phê chuẩn hay không phê chuẩn lệnh bắt họ, ngay sau khi ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp thì cần phải ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp rồi mới ra quyết định tạm giữ. Khi đó, quyết định *bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp* mới chính xác và phù hợp với mục đích tạm giữ là để kiểm tra, xác minh nhân thân của đối tượng và xác định các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với họ.

Thứ hai, quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tại khoản 2 Điều 117 BLTTHS năm 2015 không phù hợp với thực tiễn áp dụng và mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015. Khoản 2 Điều 117 quy định những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp thì có quyền ra quyết định tạm giữ nhưng lại không loại trừ chủ thể không phải là người có thẩm quyền tiến hành tố tụng như chỉ huy tàu bay, tàu biển (điểm c, khoản 2 Điều 110). Chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng là người có quyền quyết định cao nhất trong việc đảm bảo an toàn cho hành khách và những người có mặt trên tàu bay, tàu biển nên họ có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp là phù hợp. Tuy nhiên, các chủ thể này không thể áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ được bởi họ không phải là những chủ thể được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động tố tụng chuyên trách, họ cũng không có cách thức để áp dụng được biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên tàu bay, tàu biển phù hợp với quy định tại Điều 117 và Luật tạm giữ, tạm giam năm 2015.

Mặt khác, khoản 4 Điều 110 cũng quy định rất rõ: Chỉ huy tàu bay, tàu biển được áp dụng biện pháp giữ người trong trường

hợp khẩn cấp khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng, nhưng sau đó họ phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên trở về chứ họ cũng không có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ. Vì vậy, việc không loại trừ thẩm quyền ra quyết định tạm giữ của chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng trong quy định tại khoản 2 Điều 117 vừa mâu thuẫn với quy định tại khoản 4 Điều 110, vừa không phù hợp với hoạt động thực tế của chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

Thứ ba, việc quy định về thẩm quyền và đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt bị can, bị cáo để tạm giam và biện pháp tạm giam chưa đầy đủ. Theo quy định tại Điều 113, Điều 119 BLTTHS năm 2015, đối tượng áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam và biện pháp tạm giam là bị can, bị cáo (người đã bị khởi tố về hình sự). Tuy nhiên, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 329, khoản 3 Điều 347 và Điều 391, đối tượng áp dụng biện pháp này không chỉ là bị can, bị cáo mà còn bao gồm cả người bị kết án. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật tạm giữ, tạm giam năm 2015 cũng quy định rõ: “*Người bị tạm giam* là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, bao gồm bị can; bị cáo; người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ”. Bởi biện pháp tạm giam có thể áp dụng đối với cả người bị kết án nên việc quy định thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam như quy định của BLTTHS sẽ có điểm không hợp lý, cụ thể như sau:

Theo Điều 119 BLTTHS năm 2015, những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam bao gồm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng,

Phó Viện trưởng Viện kiểm sát; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án và Hội đồng xét xử. Tuy vậy, căn cứ quy định tại Điều 391, chủ thể áp dụng biện pháp tạm giam còn bao gồm cả Hội đồng giám đốc thẩm. Cũng có ý kiến cho rằng, việc quy định Hội đồng xét xử có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đã bao gồm cả Hội đồng giám đốc thẩm nên không cần phải quy định thêm chủ thể là Hội đồng giám đốc thẩm nữa. Tuy nhiên, cần phải nhận thức rõ giám đốc thẩm không phải là một cấp xét xử. Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm mang tính chất kiểm tra, xem xét tính hợp pháp trong quá trình giải quyết vụ án, phát hiện những vi phạm pháp luật để khắc phục, bảo đảm tính hợp pháp của các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, không phải thủ tục xét xử. Vì vậy, quan điểm đồng nhất thuật ngữ Hội đồng xét xử với Hội đồng giám đốc thẩm trong quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam là không hợp lý.

Thứ tư, việc quy định đối tượng áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh tại các điều 121, 122, 123, 124 BLTTHS năm 2015 không có sự thống nhất. Cụ thể: Khoản 1 Điều 121 quy định biện pháp bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam và áp dụng đối với bị can, bị cáo (trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử) và khoản 3 Điều 121 quy định rõ nghĩa vụ của bị can, bị cáo được bảo lãnh. Tuy nhiên, khoản 5 Điều 121 quy định về thời hạn bảo lãnh lại xác định đối tượng áp dụng biện pháp này bao gồm cả người bị kết án phạt tù và chỉ duy nhất khoản 5 Điều 121 đề cập đến đối tượng là người bị kết án phạt tù (Thời hạn bảo lãnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù). Vậy khi được áp dụng biện pháp bảo lãnh, người bị kết án phạt tù có phải thực hiện các nghĩa vụ như quy định tại khoản 3 Điều 121 hay không, bởi khoản 3 Điều 121 chỉ quy định “Bị can, bị cáo được bảo lãnh phải làm

giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ...” mà không đề cập đến đối tượng là người bị kết án. Nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh cho người bị kết án vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì có áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 121 hay không, vì khoản 6 Điều 121 cũng chỉ đề cập đến “Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan...”. Tương tự, các biện pháp ngăn chặn khác như biện pháp đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh quy định tại các điều 122, 123 và 124 cũng không có sự thống nhất trong việc quy định đối tượng áp dụng giống như biện pháp bảo lãnh.

1.3. Về việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn

Theo quy định tại khoản 1 Điều 125 BLTTHS năm 2015, mọi biện pháp ngăn chặn đang áp dụng phải được hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp: a) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự; b) Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; c) Đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can; d) Bị cáo được Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ. Ngoài ra, khoản 2 Điều 125 cũng quy định, khi thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác thì Cơ quan tiến hành tố tụng cũng có thể hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng. Qua khảo sát thực tiễn giải quyết án hình sự, chúng tôi nhận thấy việc quy định về các trường hợp hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn còn chưa bao quát hết tất cả các trường hợp. Với trường hợp tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án, hiện nay chưa có quy định rõ các biện pháp ngăn chặn đang áp dụng đối với bị can, bị cáo sẽ được xử lý như thế nào.

Ví dụ: Cơ quan điều tra áp dụng lệnh bắt bị can để tạm giam với đối tượng A. Tuy nhiên, khi thực hiện lệnh bắt tại nơi ở, Cơ quan điều tra đã không bắt được đối tượng vì đối tượng đã bỏ trốn khỏi địa phương,

Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã bị can. Hết thời hạn điều tra vẫn không bắt được đối tượng, Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra. Một thời gian sau, A đã bị bắt theo quyết định truy nã, vụ án được phục hồi và Cơ quan điều tra ra lệnh tạm giam A. Vấn đề đặt ra là lệnh bắt bị can để tạm giam vẫn còn tồn tại trong hồ sơ vụ án sẽ được giải quyết như thế nào? Rõ ràng, lệnh bắt bị can để tạm giam trong hồ sơ đó bị rơi vào tình trạng pháp lý “lơ lửng”, không có quyết định hủy bỏ, cũng không có quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn khác. Để giải quyết vướng mắc này, việc bổ sung quy định về việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng đối với trường hợp tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can là hoàn toàn cần thiết.

Ngoài ra, ngay tại khoản 2 Điều 125 quy định về các chủ thể có thẩm quyền hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn cũng chưa chính xác. Trong tố tụng hình sự, ngoài ba cơ quan tiến hành tố tụng có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, còn có một số chủ thể khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cũng có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 125 chỉ quy định ba cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn. Vậy các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thể hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn hay không? Ví dụ: Đồn biên phòng đã áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp và ra quyết định tạm giữ rồi nhưng thấy không cần thiết phải áp dụng nữa thì có thể hủy bỏ biện pháp này không?

Mặt khác, khoản 2 Điều 125 cũng có lỗi kỹ thuật lập pháp cần phải sửa đổi như quy định đối với những biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn trong giai đoạn điều tra thì việc hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác phải do Viện kiểm sát quyết định; trong thời hạn 10 ngày

trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn, trừ *biện pháp tạm giữ do Viện kiểm sát phê chuẩn*, cơ quan đã đề nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn này phải thông báo cho Viện kiểm sát để quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn khác. Tuy nhiên, đối chiếu với quy định tại Điều 117 thì Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định tạm giữ mà chỉ phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ nhất và quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ hai. Vì vậy, việc sử dụng thuật ngữ như quy định tại khoản 2 Điều 125 là không chính xác và cần phải sửa đổi để đảm bảo sự thống nhất trong các quy định của BLTTHS năm 2015.

2. Kiến nghị hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về biện pháp ngăn chặn

2.1. Về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn

Trên cơ sở phân tích những hạn chế nêu trên, chúng tôi đề xuất sửa đổi Điều 109 BLTTHS năm 2015 theo hướng bổ sung đối tượng áp dụng bao gồm cả người bị kết án và sửa đổi một số thuật ngữ để đảm bảo thống nhất với các quy định khác của BLTTHS năm 2015 về biện pháp ngăn chặn như sau:

“Điều 109. Các biện pháp ngăn chặn

1. Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án *với người bị kết án*, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, *bắt người*, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.

2. Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, *bắt tạm giam* người bị yêu cầu dẫn độ.”

2.2. Về các biện pháp ngăn chặn cụ thể

Thứ nhất, đối với biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp:

- Sửa tên của Điều 110 BLTTHS năm 2015 là “*Giữ người trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*” để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của điều luật.

- Sửa đổi thứ tự hoạt động mà Cơ quan điều tra phải tiến hành sau khi giữ người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp để đảm bảo hoạt động kế tiếp ngay sau khi giữ người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp là bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, sau đó mới ra quyết định tạm giữ. Như vậy, việc bắt người trong trường hợp này mới chính xác là bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, còn nếu giữ nguyên quy định như hiện hành thì vô hình chung, việc bắt người trong trường hợp này là bắt người bị tạm giữ, chứ không phải là bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

Thứ hai, về biện pháp ngăn chặn tạm giữ:

Khoản 2 Điều 117 cần bổ sung thêm cụm từ “*trừ những người quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 110*” để loại trừ thẩm quyền ra quyết định tạm giữ của chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng; đảm bảo thống nhất với quy định tại khoản 4 Điều 110 và thực tiễn thi hành.

Thứ ba, về biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam và biện pháp tạm giam:

- Sửa tên của Điều 113 là “*Bắt bị can, bị cáo, người bị kết án để tạm giam*” bởi đối tượng bị áp dụng biện pháp này bao gồm người bị kết án.

- Điều 119 bổ sung thêm đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam là người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ.

- Khoản 5 Điều 119 quy định về nhóm chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam cần bổ sung thêm cụm từ “*và* khoản Điều 391” sau cụm từ “*Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113...*” bởi căn cứ theo quy định tại Điều 391, Hội đồng giám đốc thẩm cũng có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam.

Thứ tư, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 các điều 121, 122, 123, 124 BLTTHS năm 2015 cụm từ “*người bị kết án phạt tù*” sau cụm từ “*bị can, bị cáo*” để đảm bảo quy định thống nhất về đối tượng áp dụng biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, đảm bảo xác định đúng quyền và nghĩa vụ của người bị kết án khi họ được áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn này.

2.3. Về việc hủy bỏ và thay thế biện pháp ngăn chặn

Chúng tôi kiến nghị sửa đổi quy định tại Điều 125 BLTTHS năm 2015 về hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn theo hướng sau đây:

- Khoản 1 bổ sung quy định về việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong trường hợp tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

- Khoản 2 bổ sung thêm nhóm chủ thể có thẩm quyền hủy bỏ biện pháp ngăn chặn bao gồm các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và sửa đổi cụm từ “*biện pháp tạm giữ*” thành cụm từ “*việc gia hạn tạm giữ*” để đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 118 BLTTHS năm 2015.

Tóm lại, việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự là một nhu cầu khách quan xuất phát từ thực tiễn giải quyết vụ án hình sự. Với tính chất là một lĩnh vực pháp luật trực tiếp phát hiện và đấu tranh với tội phạm - hành vi nguy hiểm nhất cho xã hội, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải được phép áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong trường hợp cần thiết nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội, ngăn chặn kẻ phạm tội cố tình lẫn trốn, cố tình gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử và quá trình thi hành án hình sự. Trong phạm vi bài viết của mình, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị tiếp tục hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 về vấn đề này, nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trên thực tiễn thi hành./.